

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/01/2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố B.

Ông Trần Công Danh – Cán bộ Hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1462/2021/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 06 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 602/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Phú Q**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 12A/52, khu phố 11, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Xuân M**, sinh năm 1973

Địa chỉ: 12A/52, khu phố 11, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Mai: Bà **Trương Thị P** – Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đầy đủ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai; Biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông **Nguyễn Phú Q** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào năm 1996 (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 92 ngày 17/10/1996). Quá trình chung sống thời gian đầu

vợ chồng chung sống khá hạnh phúc, nhưng thời gian về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã thường xuyên, do bất đồng quan điểm sống về cách dạy dỗ con cái, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc, tôn trọng nhau nữa. Vào tháng 9/2020 ông đã nộp đơn ly hôn lên Tòa án nhân dân thành phố B nhưng sau đó ông rút đơn về để hàn gắn hạnh phúc gia đình, tuy nhiên chỉ một thời gian thì việc hàn gắn giữa ông và bà M vẫn không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà M.

- Về con chung: Khi chung sống cả hai vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng Gia N, sinh ngày 17/07/1997; Nguyễn Gia P, sinh ngày 06/02/2006 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 27/10/2007. Ly hôn ông đồng ý giao cháu P và cháu T cho bà M nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P mỗi cháu 10.000.000 đồng. Tổng cộng: 20.000.000đồng/02 cháu/tháng cho đến khi cháu P, cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày tại các bản tự khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa như sau;

Bà đồng ý với với trình bày của ông Q về thời gian đăng ký kết hôn, nhưng bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Q, vì cuộc sống gia đình bà vẫn hạnh phúc, vợ chồng không xảy ra cãi vã, gia đình bà sống cùng với gia đình bố mẹ chồng, cuộc sống gia đình rất vui vẻ đầm ấm. Lý do ông Q muốn ly hôn với bà vì có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ ông Q để hàn gắn hạnh phúc nhưng ông Q không thay đổi. Gia đình bà theo đạo nên bà không đồng ý ly hôn và các con cũng không đồng ý cho bố mẹ ly hôn. Bà đề nghị Tòa án cho vợ chồng đoàn tụ, con cái có bố mẹ và phát triển thành người tốt.

Về con chung: Khi chung sống cả hai vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng Gia N, sinh ngày 17/07/1997; Nguyễn Gia P, sinh ngày 06/02/2006 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 27/10/2007. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu P, cháu T. Ông Q cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P mỗi cháu 10.000.000 đồng. Tổng cộng: 20.000.000đồng/02 cháu/tháng cho đến khi cháu P, cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Bà và ông Q tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

** Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày:*

- Vợ chồng ông Q, bà M vẫn chung sống hạnh phúc, vẫn hòa thuận, thương yêu nhau, cả hai vẫn sinh hoạt bình thường, không có mâu thuẫn gì xảy ra.

- Bà M vẫn sống hòa thuận với bố mẹ chồng, anh em bên nhà chồng, bản thân các con của ông Q và bà M vẫn không muốn bố mẹ ly hôn.

- Trước đây ông Q có nộp đơn ly hôn vào năm 2020. Tuy nhiên, bà M không được tiếp cận vấn đề ly hôn nên Tòa án không đảm bảo quyền lợi cho bà M, do đó, ông Q rút đơn ly hôn. Vụ ly hôn không khách quan vì hai biên bản xác minh tại địa phương nội dung trái ngược nhau.

- Hơn nữa, ông Q trình bày tình trạng mâu thuẫn vợ chồng chung chung không có cơ sở.

=> Nên từ đó đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn ly hôn của ông Q, cho ông Q và bà M được hàn gắn đảm bảo điều kiện cho các con phát triển.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Phú Q.

Về con chung: Chấp nhận giao cháu Nguyễn Gia P, sinh ngày 06/02/2006 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 27/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Xuân M trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông Q cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P mỗi cháu 10.000.000 đồng. Tổng cộng: 20.000.000đồng/02 cháu/tháng cho đến khi cháu P, cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu N đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Bà và ông Q tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Phú Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và Ông Nguyễn Phú Q phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Phú Q nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1973; có địa chỉ tại số nhà 12A/52, khu phố 11, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Và đang sinh sống tại đây. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Về tư cách đương sự: Ông Nguyễn Phú Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân M; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh

chấp ly hôn, con chung”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định ông Nguyễn Phú Q là nguyên đơn còn bà Nguyễn Thị Xuân M là bị đơn trong vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị Xuân M chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào năm 1996 (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 92 ngày 17/10/1996), theo quy định tại Điều 6; Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo ông Q trình bày chỉ hạnh phúc được thời gian đầu sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách dạy dỗ con cái khác nhau, dẫn đến vợ chồng cãi vã thường xuyên, không còn quan tâm chăm sóc, tôn trọng nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà M.

Bà M cho rằng cuộc sống gia đình vẫn hạnh phúc, vợ chồng không xảy ra cãi vã, lý do ông Q muốn ly hôn với bà là do ông Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng lại không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh về lời khai này.

Xét yêu cầu ly hôn của ông Q là có cơ sở chấp nhận **vì theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng trong quá trình chung sống; vợ chồng ông Q và bà M chung sống với nhau không hạnh phúc, bằng chứng ông Q đã nộp đơn ly hôn 01 lần vào năm 2020, sau đó ông Q rút đơn để tạo điều kiện hàn gắn vợ chồng nhưng không có kết quả. Qua xác minh tại địa phương: Ngày 25/11/2021 Ủy ban nhân dân phường H cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của ông Q và bà M, tuy nhiên do có nhầm lẫn nên ngày 13/12/2021 Ủy ban nhân dân phường H cung cấp lại thông tin; Mặc dù, địa phương không nắm rõ được thông tin vợ chồng ông Q và bà M có mâu thuẫn hay không, nhưng cung cấp ông Quốc có 02 lần nộp đơn trình báo tại địa phương về tình trạng mâu thuẫn giữa ông và bà M. Hơn nữa, quá trình làm việc tại Tòa án, Tòa án đã nhiều lần hòa giải cho cả hai vợ chồng nhưng ông Q vẫn kiên quyết xin ly hôn, cho thấy ông Q không còn muốn níu kéo cuộc hôn nhân này.**

Do đó, mâu thuẫn giữa bà M và ông Q là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân hạnh phúc phải xuất phát từ cả hai bên cùng vun đắp, khi một bên đã không còn tình cảm thì có níu giữ cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Phú Q được ly hôn bà Nguyễn Thị Xuân M.

[3]. Về con chung: Khi chung sống ông Q và bà M có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng Gia N, sinh ngày 17/07/1997; Nguyễn Gia P, sinh ngày 06/02/2006 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 27/10/2007. Tại Biên bản làm việc cháu P và cháu T đều có nguyện vọng xin ở với bố mẹ. Xét thấy, ông Q, bà M đều có đủ điều kiện đảm bảo để nuôi dưỡng con cái. Bà M có nguyện vọng nếu ly hôn thì

bà xin được nuôi dưỡng cháu P, cháu T; Ông Q đồng ý giao hai con cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, bà M giao cháu P, cháu T cho bà M nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông Q cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P mỗi cháu 10.000.000 đồng. Tổng cộng: 20.000.000đồng/02 cháu/tháng cho đến khi cháu P, cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 17/01/2022 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Ông Q được đảm bảo quyền thăm non con; không ai được cản trở ông Q thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung; Các đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng; Ông Nguyễn Phú Q phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001611 ngày 08/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B. Ông Q còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

[6] Lời phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[7] Lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Xuân M không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68; Điều 264; Điều 266; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 6; Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986;
- Áp dụng Điều 9, Điều 19; Điều 53, Điều 56; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú Q. Ông Nguyễn Phú Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân M.

- Về con chung: Ông Q và bà M có 03 người con chung là Nguyễn Hoàng Gia N, sinh ngày 17/07/1997; Nguyễn Gia P, sinh ngày 06/02/2006 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 27/10/2007. Ly hôn, giao cháu P, cháu T cho bà Nguyễn Thị Xuân M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông Q cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P mỗi cháu 10.000.000 đồng. Tổng cộng: 20.000.000đồng/02cháu/tháng.

Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 17/01/2022 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Riêng cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Vì không trực tiếp nuôi con, nên ông Nguyễn Phú Q được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 [Bộ luật Dân sự năm 2015](#).

- Về tài sản chung: Ông Q và bà M thống nhất tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

- Nợ chung: Các đương đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Ông Nguyễn Phú Q phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông Q đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001611 ngày 08/06/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B. Ông Q còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị Xuân M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Nguyễn Trần Nhân

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.Biên Hòa;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Đồng Thị Hồng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

TỈNH ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 21/09/2020,

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Hoà

Bà Nguyễn Thị Nhạn

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1596/2020/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020, về việc “Tranh chấp ly hôn và con chung” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Tuyên Vũ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 24, tổ 4, Quốc lộ 51, khu phố Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa bà Linh, ông Vũ đều có mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**
Về tố tụng; thẩm quyền xét xử và tư cách tham gia tố tụng:

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà:

+ Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Tuyên Vũ; giải quyết về quan hệ con chung. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn và con chung”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Linh là nguyên đơn còn ông Vũ là bị đơn trong vụ án.

+ Ông Lê Tuyên Vũ có địa chỉ cư trú hiện nay tại số: Tổ 4, Quốc lộ 51, khu phố Tân Mai 2, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Ý kiến của Hội thẩm Nhạn: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Hoà

- THẩm phán chủ tọa nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về yêu cầu khởi kiện:

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận:

+ Về quan hệ hôn nhân: phía nguyên đơn và bị đơn thì cả hai đều thừa nhận đã cùng nhau sinh sống nhiều năm cũng như việc hiện nay giữa hai vợ chồng đang có mâu thuẫn xảy ra, điều này phù hợp với nội dung xác minh mâu thuẫn tại chính quyền địa phương nơi cả hai sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ngày hôm nay, mặc dù ông Vũ khai mâu thuẫn vợ chồng không lớn, không đáng để phải ly hôn. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, chia sẻ với nhau trong cuộc sống từ rất nhiều mặt; nhưng khi Toà án hoà giải trong quá trình làm việc cũng như tại phiên toà thì bà Linh nhất quyết không chịu hàn gắn, một mực muốn ly hôn vì theo bà tình cảm vợ chồng giữa bà với ông Vũ không còn, cả hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Còn bản thân ông Vũ cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng ông hiện đã xa cách, sống ly thân mỗi người một nơi đã gần 6 tháng, thời gian ông giành cho vợ con cũng không được nhiều và chu đáo, ông không muốn ly hôn nhưng lại không đưa ra được biện pháp nào để cứu vãn hạnh phúc gia đình. Cả hai gần như không thể nói chuyện được với nhau. Như vậy, xét thấy việc duy trì tiếp tục cuộc hôn nhân của bà Linh và ông Vũ là không cần thiết bởi mục đích hôn nhân giữa hai người đã không đạt được, tiếng nói chung không còn nghỉ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Linh, cho bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh được ly hôn với ông Lê Tuyên Vũ.

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Nhận.

- Thẩm phán chủ toạ nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

+ Về con chung:

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: cháu Lê Minh Trí, sinh ngày 22/7/2019 được ông Vũ và bà Linh xác định là con chung của cả hai vợ chồng. Tại phiên toà, ông Vũ yêu cầu được giành quyền nuôi con. Tuy nhiên, do cháu Trí còn quá nhỏ, cần sự yêu thương, chăm sóc từ mẹ. Hơn nữa, cháu Trí hiện đang do bà Linh trực tiếp nuôi dưỡng từ nhỏ, điều này cũng được ông Vũ thừa nhận nên HĐXX quyết định giao cháu Trí cho bà Linh trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông Vũ không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Linh không yêu cầu

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Hoà.

- Thẩm phán chủ toạ nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về tài sản chung:

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận: Các đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Nhận

- Thẩm phán chủ toạ nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về nợ chung:

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Nhận

- Thẩm phán chủ tọa nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về án phí:

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Hoà.

- Thẩm phán chủ tọa nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về quyền kháng cáo:

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh và ông Lê Tuyên Vũ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ý kiến của Hội thẩm Nhận: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Hoà.

- Thẩm phán chủ tọa nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Về nội dung tuyên xử:

Ý kiến hội Thẩm Nhận:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh được ly hôn với ông Lê Tuyên Vũ.

Về con chung: Giao Lê Minh Trí, sinh ngày 22/7/2019 cho bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Lê Tuyên Vũ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì không trực tiếp nuôi con, nên ông Lê Tuyên Vũ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh phải chịu 300.000đ án phí.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh và ông Lê Tuyên Vũ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ý kiến của Hội thẩm Hoà: nhất trí ý kiến với Hội thẩm Nhận.

- Thẩm phán chủ tọa nhất trí với ý kiến của hai HTND

- Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 25 phút ngày 21 tháng 09 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.Biên Hòa;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- UBND xã (phường);
- Lưu.

Đồng Thị Hồng

